

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 3407 /TTr-UBND

Thành phố Hồng Ngự, ngày 15 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH
về phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn Thành phố Hồng Ngự năm 2022

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân Thành phố.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố phương án phân bổ ngân sách Thành phố năm 2022, với những nội dung chính như sau:

I. Dự toán thu ngân sách Thành phố năm 2022:

Tổng thu ngân sách nhà nước là 508.525 triệu đồng. Trong đó:

1. Thu ngân sách Tỉnh, Trung ương hưởng: 8.600 triệu đồng
2. Thu ngân sách Thành phố Hồng Ngự hưởng: 499.925 triệu đồng (*tăng so với số tỉnh giao 50 triệu đồng, do thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giao cho các xã, phường cao hơn số tỉnh giao*), bao gồm:

- Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp: 234.700 triệu đồng. Tăng 19,78% so dự toán tỉnh giao năm 2021, tăng 5,9% so ước thực hiện năm 2021.

- Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh: 265.225 triệu đồng. giảm 2,12% so dự toán tỉnh giao năm 2021.

+ *Thu bổ sung cân đối ngân sách: 251.925 triệu đồng.*

+ *Thu bổ sung có mục tiêu: 13.300 triệu đồng.*

II. Dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2022

Dự toán chi ngân sách địa phương: 499.925 triệu đồng (tăng so với vô tỉnh giao 50 triệu đồng), tăng 7,07 % so dự toán Tỉnh giao năm 2021, giảm 0,98% so ước thực hiện năm 2021, gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 187.233 triệu đồng, tăng 5,64% so với dự toán năm 2021, gồm:

+ *Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 27.233 triệu đồng.*

+ *Chi đầu tư XD CB từ nguồn tiền sử dụng đất: 160.000 triệu đồng.*

2. Chi thường xuyên: 303.092 triệu đồng, tăng 6,62% so với dự toán năm 2021, gồm:

- *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 147.171 triệu đồng.*

- *Các khoản chi thường xuyên còn lại: 155.921 triệu đồng.*

3. Dự phòng ngân sách: 9.600 triệu đồng.

III. Thu chi để lại quản lý qua cân đối (nhiệm vụ này Tỉnh không giao):

Tổng thu, chi để lại quản lý qua cân đối năm 2022 là 19.528 triệu đồng, giảm 1,87% so dự toán năm 2021, Bao gồm:

- Thu lĩnh vực kinh tế: 17.057 triệu đồng (04 đơn vị: Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất, Ban quản lý chợ và dịch vụ công cộng, Đội quản lý trật tự đô thị và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)

- Thu lĩnh vực văn hóa: 350 triệu đồng (Trung tâm Văn hóa – Thể thao và truyền thanh)

- Thu lĩnh vực giáo dục – đào tạo: 2.121 triệu đồng (Gồm 15 điểm trường và Trung tâm Chính trị Thành phố)

Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố phương án phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách cấp Thành phố, như sau:

Phần thứ nhất:

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

I. Nguyên tắc phân bổ, giao dự toán thu NSNN năm 2022:

1. Phân bổ, giao dự toán thu đúng chế độ thu ngân sách và căn cứ tình hình ước thực hiện thu ngân sách năm 2021; tình hình dịch bệnh; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng xã, phường. Thực hiện đầy đủ những quy định của các Luật quản lý thuế; Đồng thời, đòi hỏi các ngành, các xã, phường tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, chống buôn lậu, trốn thuế, nợ đọng thuế.

2. Phân bổ, giao dự toán thu cho các xã, phường theo đúng quy định của các Luật Thuế, chế độ thu; phù hợp với khả năng thu, phân cấp ngân sách đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết nghị.

II. Phương án phân bổ, giao dự toán thu NSNN năm 2022:

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022 đã trình Hội đồng nhân dân thành phố là 234.650 triệu đồng, phân bổ giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước đối với các xã, phường dự toán thu phát sinh trên địa bàn là 5.765 triệu đồng.

Phần thứ hai:

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022

I. Nguyên tắc, căn cứ phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương, ngân sách cấp Thành phố năm 2022

1. Năm 2022, là năm đầu tiên của thời kỳ ổn định của ngân sách địa phương 2022 - 2025. Các nhiệm vụ chi đảm bảo theo định mức được Hội đồng nhân dân Tỉnh phân bổ (với mức lương cơ bản hiện nay là 1.490.000 đồng/tháng), có xem xét bố trí các khoản chi đột xuất và khả năng thu của ngân sách. Riêng chi đầu tư

xây dựng cơ bản; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; bố trí theo định mức quy định. Ngân sách cấp Thành phố đảm bảo thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm của Thành phố, hỗ trợ cho ngân sách các xã, phường chưa cân đối ngân sách.

Dự toán chi ngân sách xã, phường sẽ được giao tổng mức và theo những lĩnh vực chi chủ yếu: chi thường xuyên, dự phòng ngân sách; trong đó, dự toán chi giáo dục đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố. Các khoản chi thường xuyên còn lại, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp.

2. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định: chủ động từ đầu năm dành nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) của từng ngành cấp Thành phố và xã, phường; các đơn vị sự nghiệp cấp Thành phố sử dụng 40% nguồn thu được để lại theo chế độ; ngân sách cấp xã, phường sử dụng 70% số tăng thu so với dự toán; các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết (nếu có) chuyển sang năm 2022 để bố trí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở khi có quy định của Chính phủ. Sau khi thực hiện đầy đủ các biện pháp trên, các đơn vị, các xã, phường vẫn còn thiếu nguồn, ngân sách cấp Thành phố sẽ bổ sung kinh phí để thực hiện chi trả tiền lương theo mức lương cơ sở của Chính phủ quy định.

3. Phân bổ, giao dự toán thực hiện yêu cầu bố trí tập trung cho những nhiệm vụ chủ yếu của từng Phòng, ban, ngành, Đảng, đoàn thể cấp Thành phố, từng xã, phường; quán triệt yêu cầu sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; phòng, chống lãng phí.

II. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022:

Trên cơ sở các nguyên tắc trên và dự toán thu ngân sách nhà nước, tổng chi ngân sách địa phương là 499.925 triệu đồng, được phân bổ:

- Ngân sách cấp Thành phố: 430.338 triệu đồng, chiếm 86,08% tổng chi.
- Ngân sách cấp xã, phường: 69.587 triệu đồng, chiếm 13,92% tổng chi.

1. Dự toán chi ngân sách cấp Thành phố:

Dự toán chi ngân sách cấp Thành phố là 494.160 triệu đồng, gồm chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố theo phân cấp (Bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, phường), cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 187.233 triệu đồng, gồm:

- + Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung: 27.233 triệu đồng.
- + Chi đầu tư XD CB từ nguồn tiền sử dụng đất: 160.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 298.694 triệu đồng, cụ thể:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 41.321 triệu đồng
- Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 4.000 triệu đồng
- Chi ứng dụng khoa học - công nghệ: 228 triệu đồng

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 143.451 triệu đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 1.801 triệu đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 316 triệu đồng
- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 1.953 triệu đồng
- Chi đảm bảo xã hội: 1.700 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính: 28.823 triệu đồng
- Chi an ninh - quốc phòng: 4.779 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi an ninh: 1.782 triệu đồng
 - + Chi quốc phòng: 2.997 triệu đồng
- Chi khác ngân sách: 6.500 triệu đồng
- Chi bổ sung cân đối và có mục tiêu cho xã, phường: 63.822 triệu đồng

c) Dự phòng ngân sách cấp Thành phố: 8.233 tỷ đồng, để chủ động khắc phục thiên tai, dịch bệnh, thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh trong năm.

Nếu không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, phường thì chi ngân sách cấp Thành phố là 430.338 triệu đồng.

2. Dự toán ngân sách xã, phường (gọi tắt là ngân sách cấp xã):

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách nêu trên, dự toán ngân sách cấp xã năm 2022 như sau:

a) Dự toán thu NSNN trên địa bàn cấp xã, phường: 69.587 triệu đồng;
Bao gồm:

- Thu ngân sách xã theo phân cấp: 5.765 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố: 63.822 triệu đồng.

b) Tổng chi cân đối ngân sách xã năm 2021: 69.587 triệu đồng, gồm:

- Chi thường xuyên: 68.220 tỷ đồng, trong đó:
 - + Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.720 triệu đồng.
 - + Các khoản chi thường xuyên còn lại: 64.550 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 1.367 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu)

3. Ủy thác cho vay qua Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Thành phố.

Sử dụng nguồn chi khác ngân sách Thành phố năm 2022 để chuyển sang ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội thành phố Hồng Ngự cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố, với số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng)

Tóm lại, phương án phân bổ ngân sách năm 2022 như trình bày ở trên đã đạt được một số mục tiêu sau:

- Phân bổ, giao dự toán thu đúng chế độ thu ngân sách và căn cứ tình hình ước thực hiện thu ngân sách năm 2021; phù hợp với phân cấp ngân sách. Mức dự toán thu này đòi hỏi phải có sự phấn đấu rất tích cực của tất cả các ngành, các cấp trong công tác chống thất thu, chống buôn lậu, trốn thuế, nợ đọng thuế.

- Phân bổ, giao dự toán chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách, định mức phân bổ dự toán chi, đảm bảo kinh phí thực hiện những chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Mức bố trí dự toán chi đối với từng phòng, ban, ngành, Đảng, đoàn thể cấp Thành phố và từng xã, phường quán triệt yêu cầu tiết kiệm, đòi hỏi việc quản lý, sử dụng phải đúng chính sách, chế độ, tập trung kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trọng, chống lãng phí.

- Dự toán ngân sách nhà nước đã tăng tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ các nguồn lực, tăng cường quản lý qua ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ giao nhiệm vụ thu, chi và yêu cầu các phòng, ban, ngành, Đảng, đoàn thể cấp Thành phố và xã, phường triển khai việc phân bổ dự toán ngân sách theo hướng phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi; bố trí dự phòng ngân sách ở mức Luật Ngân sách nhà nước quy định; thực hiện công khai về tài chính ngân sách nhà nước theo chế độ quy định; thực hiện chi tiêu ngân sách đúng chính sách, chế độ, tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là Tờ trình về dự toán và phân bổ ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồng Ngự năm 2022. Kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Trình kỳ họp thứ Tư HĐND Thành phố khóa II;
- Chủ tịch, các PCT/UBND Thành phố;
- Phòng TCKH;
- VT lưu.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hậu

Số: 52/NQ-HĐND

Thành phố Hồng Ngự, ngày 16 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn và phân bổ ngân sách Thành phố Hồng Ngự năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xem xét Tờ trình số 340/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồng Ngự, về phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồng Ngự năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê chuẩn và phân bổ ngân sách Thành phố Hồng Ngự năm 2022, như sau:

A. Phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

I. Dự toán thu ngân sách năm 2022: là 508.525 triệu đồng. Bao gồm:

1. Thu ngân sách Tỉnh, Trung ương hưởng: 8.600 triệu đồng
2. Thu ngân sách Thành phố Hồng Ngự hưởng: 499.925 triệu đồng, bao gồm:
 - Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp: 234.700 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh: 265.225 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu bổ sung cân đối ngân sách: 251.925 triệu đồng.
 - + Thu bổ sung có mục tiêu: 13.300 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách năm 2022: là 499.925 triệu đồng, gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 187.233 triệu đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 27.233 triệu đồng.
 - + Chi đầu tư XD CB từ nguồn tiền sử dụng đất: 160.000 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên: 303.092 triệu đồng, gồm:
 - Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 147.171 triệu đồng.
 - Các khoản chi thường xuyên còn lại: 155.921 triệu đồng.
3. Dự phòng ngân sách: 9.600 triệu đồng.

III. Thu, chi để lại quản lý qua cân đối (nhiệm vụ này Tỉnh không giao): là 19.528 triệu đồng.

B. Phân bổ dự toán ngân sách Thành phố năm 2022

I. Tổng thu ngân sách Thành phố hưởng là 499.925, bao gồm:

1. Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp: 234.700 triệu đồng

Trong đó:

- *Cấp Thành phố thu: 228.935 triệu đồng.*

- *Cấp xã, phường thu: 5.765 triệu đồng.*

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 265.225 triệu đồng

II. Tổng chi ngân sách Thành phố là 499.925 triệu đồng

1. **Chi ngân sách cấp Thành phố 494.160 triệu đồng**, gồm chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố theo phân cấp (Bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, phường), cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 187.233 triệu đồng, gồm:

+ *Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 27.233 triệu đồng.*

+ *Chi đầu tư XDCCB từ nguồn tiền sử dụng đất: 160.000 triệu đồng.*

b) Chi thường xuyên: 298.694 triệu đồng, cụ thể:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 41.321 triệu đồng

- Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 4.000 triệu đồng

- Chi ứng dụng khoa học - công nghệ: 228 triệu đồng

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 143.451 triệu đồng

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 1.801 triệu đồng

- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 316 triệu đồng

- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 1.953 triệu đồng

- Chi đảm bảo xã hội: 1.700 triệu đồng

- Chi quản lý hành chính: 28.823 triệu đồng

- Chi an ninh - quốc phòng: 4.779 triệu đồng, trong đó:

+ *Chi an ninh: 1.782 triệu đồng*

+ *Chi quốc phòng: 2.997 triệu đồng*

- Chi khác ngân sách: 6.500 triệu đồng.

- Chi bổ sung cân đối và có mục tiêu cho xã, phường: 63.822 triệu đồng

c) Dự phòng ngân sách cấp Thành phố: 8.233 tỷ đồng, để chủ động khắc phục thiên tai, dịch bệnh, thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh trong năm.

** Nếu không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, phường thì chi ngân sách cấp Thành phố là 430.338 triệu đồng.*

2. **Chi ngân sách cấp xã, phường: 69.587 triệu đồng** (Trong đó: Chi từ nguồn thu ngân sách cấp xã, phường 5.765 triệu đồng, chi từ nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung là 63.822 triệu đồng). Bao gồm:

a) Chi thường xuyên: 68.220 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.720 triệu đồng.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 64.550 triệu đồng.

b) Chi dự phòng ngân sách: 1.367 triệu đồng.

III. Thu, chi để lại quản lý qua cân đối: là 19.528 triệu đồng, Bao gồm:

- Thu lĩnh vực kinh tế: 17.057 triệu đồng (04 đơn vị: Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất, Ban quản lý chợ và dịch vụ công ích, Đội quản lý trật tự đô thị và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)

- Thu lĩnh vực văn hóa: 350 triệu đồng (Trung tâm Văn hóa – Thể thao và truyền thanh)

- Thu lĩnh vực giáo dục – đào tạo: 2.121 triệu đồng (Gồm 15 điểm trường và 01 Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)

(Kèm theo mẫu biểu)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố chủ động đề ra các giải pháp triển khai thực hiện có hiệu quả dự toán và phân bổ ngân sách năm 2022 theo Nghị quyết này. Trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng phương án điều chỉnh điều chỉnh thỏa thuận với thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố theo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồng Ngự Khoá II, kỳ họp thứ tư thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- UBND, UB.MTTQ Thành phố;
- Các Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các ban, ngành Thành phố;
- TT/HĐND các xã, phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm To trình số: 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngụ)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán Năm 2022
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	499,925
1	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	234,700
-	Các khoản thu huyện, Thành phố, thành phố hưởng 100%	196,300
-	Các khoản thu phân chia huyện, Thành phố, thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	38,400
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	265,225
-	Bổ sung cân đối ngân sách	251,925
-	Bổ sung có mục tiêu	13,300
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	499,925
1	Chi đầu tư phát triển	187,233
-	Nguồn vốn tập trung trong nước	27,233
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	160,000
2	Chi thường xuyên	303,092
	Trong đó:	
-	Chi Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147,171
-	Các khoản chi khác còn lại	155,921
3	Dự phòng ngân sách	9,600



Biểu 02-DT/2022

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022

Kèm 10 Phụ lục số: 407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngụ)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán Năm 2022
A	NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	494,160
I	Các khoản thu cân đối ngân sách Thành phố	494,160
1	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	228,935
-	Các khoản thu huyện, Thành phố, thành phố hưởng 100%	196,300
-	Các khoản thu phân chia huyện, Thành phố, thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	32,635
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	265,225
-	Bổ sung cân đối ngân sách	251,925
-	Bổ sung có mục tiêu	13,300
II	Thu thừa nguồn chế độ chính sách năm trước sang	-
III	Kết dư ngân sách huyện	
B	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	494,160
I	Chi ngân sách cấp Thành phố	430,338
1	Chi đầu tư phát triển	187,233
-	Nguồn vốn tập trung trong nước	27,233
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	160,000
2	Chi thường xuyên	234,872
2.1	Chi An ninh - Quốc phòng	4,779
-	An ninh	1,782
-	Quốc phòng	2,997
2.2	Chi Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143,451
2.3	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường	4,000
2.4	Chi Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	1,801
2.5	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	1,953
2.6	Chi Phát thanh Truyền hình	316
2.7	Chi Sự nghiệp Kinh tế	41,321
2.8	Chi ứng dụng KH-CN	228
2.9	Chi quản lý HCNN, Đảng, đoàn thể	28,823
1.10	Chi Đảm bảo xã hội	1,700
1.11	Chi khác	6,500
3	Dự phòng ngân sách	8,233
II	Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường thuộc Thành phố	63,822
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	63,172
2	Chi bổ sung có mục tiêu	650

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm To án số: 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngự)

Đvt: Tr.đồng

STT	Nội dung	Năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	494,160
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	228,935
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	265,225
<i>a</i>	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	251,925
<i>b</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	13,300
II	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	494,160
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố theo phân cấp	430,338
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường phố thuộc TP	63,822
<i>1</i>	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	63,172
<i>2</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	650
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	
I	Nguồn thu ngân sách	69,587
1	Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	5,765
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	63,822
<i>a</i>	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	63,172
<i>b</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	650
II	Chi ngân sách xã, phường	69,587

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Kèm Tài chính số: 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồ Chí Minh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2022					
		Dự toán tỉnh giao		Dự toán UBND Thành phố phân bổ			
		NSNN	NS Thành phố hưởng	NSNN	NS Thành phố hưởng		
Tổng cộng	Các ngành Thành phố				Các xã, phường		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6
TỔNG CỘNG (I+II+III)		508,475	499,875	508,525	499,925	494,160	5,765
I	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	243,250	234,650	243,300	234,700	228,935	5,765
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	23,000	22,400	23,000	22,400	22,400	0
-	Thuế giá trị gia tăng	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600		600	0		
2	Thuế thu nhập cá nhân	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	
3	Lệ phí trước bạ	15,000	15,000	15,000	15,000	10,780	4,220
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100	150	150		150
6	Thu phí, lệ phí	6,000	3,000	6,000	3,000	1,942	1,058
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	3,000		3,000	0		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện				0		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện	3,000	3,000	3,000	3,000	1,942	1,058
7	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	0
	Thu do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý	0		0	0		
	Thu do cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	
8	Tiền sử dụng đất	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	0
	Thu do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý	0		0	0		
	Thu do cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
9	Thu khác ngân sách	15,000	10,000	15,000	10,000	9,735	265
-	Thu khác ngân sách Trung ương	3,000		3,000	0		
-	Thu khác ngân sách cấp Tỉnh	2,000		2,000	0		
-	Thu khác ngân sách cấp huyện	10,000	10,000	10,000	10,000	9,735	265
10	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,.... Tại xã, phường, thị trấn	150	150	150	150	78	72
II	Thu bổ sung từ NS cấp tỉnh	265,225	265,225	265,225	265,225	265,225	
-	Bổ sung CĐNS	251,925	251,925	251,925	251,925	251,925	
-	Bổ sung CMT	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	
III	Thu thừa nguồn chế độ chính sách chuyển sang						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Kèm To trình số: 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngự)

Đvt: triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Dự toán năm 2022			
		Dự toán tính giao	HĐND Thành phố phân bổ		
			Tổng cộng	Cấp Thành phố (1)	Cấp Xã, phường
A	B	1	2=3+4	3	4
	Tổng chi ngân sách địa phương	499,875	499,925	430,338	69,587
I	Chi đầu tư phát triển	187,233	187,233	187,233	0
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	27,233	27,233	27,233	
2	Chi XD CB từ nguồn tiền sử dụng đất	160,000	160,000	160,000	
II	Chi thường xuyên	303,102	303,092	234,872	68,220
	Bao gồm				
1	Chi Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147,171	147,171	143,451	3,720
2	Các khoản chi khác còn lại	155,931	155,921	91,421	64,500
III	Dự phòng	9,540	9,600	8,233	1,367

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách cấp Thành phố chưa kể chi bổ sung cho ngân sách xã, phường: 63.822 triệu đồng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm To tính số: 3407/TT-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hoàng Nghu)

Biểu 06-DT/2022

Đơn: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
	TỔNG CHI	494,160	1,782	2,997	173,251	228	15,934	1,216	2,553	4,000	163,471	35,523	1,700	6,500	8,233	76,772
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	187,233	0	0	29,800	0	14,133	900	600	0	122,150	6,700	0	0	0	12,950
I	Ngân sách tập trung	27,233	0	0	17,000	0	633	900	600	0	2,900	5,200	0	0	0	
1	Ban QLDA&PTQĐ	25,100			17,000						2,900	5,200				
2	Phòng VH TT	2,133					633	900	600							
3	Dự phòng 10%	0														
II	Tiền sử dụng đất	160,000	0	0	12,800	0	13,500	0	0	0	119,250	1,500	0	0	0	12,950
1	Ban QLDA&PTQĐ	158,000			12,800		13,500				117,250	1,500				12,950
2	Phòng TCKH	0														
3	Phòng TNMT	500									500					
4	Phòng QLĐT	1,000									1,000					
5	Phòng Kinh Tế	500									500					
6	Dự phòng 10%	0														
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	306,927	1,782	2,997	143,451	228	1,801	316	1,953	4,000	41,321	28,823	1,700	6,500	8,233	63,822
B.1	TỔNG ĐÁ PHÂN BỐ	273,380	1,782	2,997	129,836	228	1,801	316	1,953	3,334	22,662	28,823	1,092	6,500	8,233	63,822
I	Quản lý Nhà nước	43,203	0	0	1,160	228	1,161	0	0	500	16,027	23,035	1,092	0	0	0
1	VP. HĐND&UBND	8,365	0	0	0	15	0	0	0	0	333	8,017	0	0	0	0
-	Lương hoạt động của VP.HĐND&UBND; Hội chủ thập đò; Hội đa cam	4,081										4,081				
-	Công tác xử lý khiếu nại tố cáo, tiếp công dân; Kiểm soát thủ tục hành chính; Chi hoạt động bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Kinh phí Trang phục bảo vệ và trực đêm; Kinh phí hợp mặt Doanh Nghiệp; Kinh phí mua Bảo hiểm xe và Trụ sở; Công tác đột xuất tiếp các đoàn khách ĐBQH, Thanh Tra, kiểm tra, bộ Nội vụ... Đoàn ra, đoàn vào; Sửa chữa công cụ dụng cụ, tài sản, máy móc, thiết bị cơ quan; hoạt động Chi bộ; Kinh phí hoạt động nhà khách....	2,215										2,215				

Đơn: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
-	Hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 169/2018/NQ-HĐND (Bao gồm kinh phí đi học tập kinh nghiệm)	1,721											1,721			
-	Mua sắm tài sản; Cải tạo Trụ sở Văn phòng HĐND&UBND Thành phố và mua sắm	333										333				
-	Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	15				15										
2	Phòng Tài chính-KH	1,872	0	0	0	0	0	0	0	0	128	1,744	0	0	0	0
-	Lương, hoạt động	1,348										1,348				
-	Kinh phí lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Kinh phí hội thao ngành Tài chính; Chi lập dự toán, quyết toán NSNN; Sửa chữa công cụ dụng cụ, tài sản, máy móc, thiết bị cơ quan; Chi cấp giấy chứng nhận ĐKKD; Công tác đột xuất tiếp thanh tra, kiểm tra, Đoàn ra, đoàn vào, phát triển kinh tế khởi nghiệp.	396										396				
-	Kinh phí hoạt động Hội đấu bán đấu giá dịch vụ sử dụng đồ, chợ, trông giữ xe và các dịch vụ khác; mua sắm tài sản	128										128				
3	Phòng Kinh Tế	16,644	0	0	0	150	0	0	0	0	15,095	1,399	0	0	0	0
-	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động	947										947				
-	Chi hoạt động Đảng bộ Khối Kinh tế	50										50				
-	Kinh phí hoạt động của BCD Ứng phó BDKH-PCTT&TKCN	48										48				
-	Kinh phí hoạt động của BCD 389	57										57				
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM và Tái cơ cấu nông nghiệp (và kinh tế tập thể)	152										152				
-	Tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, đoàn ra, đoàn vào	33										33				

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên động vật, gia súc, gia cầm và thủy sản	112										112				
-	Chi Ứng dụng KHCN (bao gồm kinh phí ISO)	150				150										
-	Mua sắm tài sản	35										35				
-	Xúc tiến thương mại, khởi nghiệp	300										300				
-	Công tác khuyến nông, nghiệp vụ nông nghiệp, tái cơ cấu nông nghiệp	1,460										1,460				
-	Thù lợi phí; Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP	13,300										13,300				
4	Phòng Nội Vụ	2,968	0	0	382	0	0	0	0	0	15	2,571	0	0	0	0
-	Lương, hoạt động (bao gồm kho lưu trữ)	1,120										1,120				
-	Công tác thi đua khen thưởng	1,538			382							1,156				
-	Công tác Văn thư - Lưu trữ; Hội thao ngày thành lập ngành Nội vụ (28/8); Tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, đoàn ra, đoàn vào	236										236				
-	Cải cách hành chính	59										59				
-	Nâng cấp máy vi tính, mua sắm tài sản	15										15				
5	Phòng TN-MT	1,219	0	0	0	0	0	0	0	500	23	696	0	0	0	0
-	Lương, hoạt động	625										625				
-	Tham gia hội thao thành lập ngành Tài nguyên và Môi trường ; Kinh phí duy trì đường truyền mạng Megawan; Kinh phí tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, đoàn ra, đoàn vào; Hoạt động chi bộ TNMT-VPĐKQSDĐ	71										71				
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường	500								500						
-	Nâng cấp, sửa chữa máy vi tính	23										23				
6	Phòng Quản Lý Đô Thị	2,125	0	0	0	0	0	0	0	0	330	1,795	0	0	0	0
-	Lương, hoạt động	1,021										1,021				

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
-	Kinh phí Hội thảo thường niên	167										167				
-	Chi hỗ trợ tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, đoàn ra, đoàn vào; Chi cho công tác quy hoạch, đề án lên thành phố; Nâng cấp phần mềm kế toán, tài sản; Hoạt động chi bộ Quản lý Đô thị...	107										107				
-	Kinh phí hoạt động Ban ATGT	500										500				
-	Mua sắm tài sản; tài sản máy móc thiết bị (bao gồm Kinh phí lập lại trật tự đô thị)	330									330					
7	Phòng Tư pháp	922	0	0	0	0	0	0	0	0	25	897	0	0	0	0
-	Lương, hoạt động	557										557				
-	Chi công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; chi đoàn ra đoàn vào;...	340										340				
-	Mua sắm tài sản, nâng cấp máy vi tính	25									25					
8	Thanh Tra Nhà nước	1,085	0	0	0	0	0	0	0	0	9	1,076	0	0	0	0
-	Lương, hoạt động	714										714				
-	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị; Kinh phí tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng; Kinh phí đoàn thanh tra theo kế hoạch và đột xuất; Hoạt động của Đảng ủy, Chi bộ.....	362										362				
-	Mua sắm tài sản, nâng cấp máy vi tính	9									9					
9	Phòng Lao động TB&XH	2,794	0	0	0	0	0	0	0	0	15	1,687	1,092	0	0	0
-	Lương, hoạt động	990										990				

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
	Kinh phí Quản lý cho vay giải quyết việc làm; Chương trình quốc gia BVTE - Sự nghiệp trẻ em; Hỗ trợ người có công đi điều dưỡng theo chế độ; Điều tra thu thập xử lý cung cầu lao động; Vì sự tiến bộ phụ nữ và công tác bình đẳng giới; Hoạt động chi bộ Phòng TĐ-TB&XH; Tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, đoàn ra, đoàn vào; Chi hoạt động Đền thờ liệt sĩ;	697										697				
	- Chi đảm bảo xã hội	1,092											1,092			
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản;	15									15					
10	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2,093	0	0	778	0	0	0	0	0	24	1,291	0	0	0	0
	- Lương, hoạt động	1,238										1,238				
	Sửa chữa công cụ dụng cụ, tài sản, máy móc, thiết bị cơ quan; Công tác đột xuất tiếp thanh tra, kiểm tra, Đoàn ra, đoàn vào	53										53				
	- Kinh phí Tổ chức các hội thi, Lớp chính trị hè, Tuyển sinh, Thi tốt nghiệp, Ngày Nhà giáo Việt Nam; Hội khỏe phù đồng Tỉnh Đồng Tháp lần thứ 22	778			778											
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản;	24									24					
11	Phòng Y tế	675	0	0	0	0	0	0	0	0	0	675	0	0	0	0
	- Lương và các khoản phụ cấp	476										476				
	Hợp mặt ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/7; Kiểm tra thẩm định ATTP; Triển khai văn bản luật ngành Y; Nâng cấp phần mềm kế toán, tài sản	114										114				
	- Kinh phí diệt lăng quăng, phòng chống sốt xuất huyết; dân số KHHGD	85										85				
	- Nâng cấp máy vi tính	0														
12	Phòng văn hoá Thông tin	2,441	0	0	0	63	1,161	0	0	0	30	1,187	0	0	0	0
	- Lương và các khoản phụ cấp	1,087										1,087				

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác		
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác	
-	Hoạt động Đội kiểm tra liên ngành Văn hóa - Xã hội (Đội 814);	50											50				
-	Hoạt động của Đảng ủy khối VHXH và Chi bộ	50											50				
-	Kinh phí tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, đoàn ra, đoàn vào; Chi hỗ trợ thuê máy phôtô và nâng cấp phần mềm kế toán; Sắp xếp văn thư, lưu trữ	0															
-	Chi xây dựng đời sống văn hóa; Công tác gia đình; Tuyên truyền văn minh đô thị; Phòng, chống bạo lực gia đình; Công tác gia đình theo KH 172 và 179 của UBND tỉnh; Báo chí xuất bản; Trang tin điện tử; Hỗ trợ hoàn thành hồ sơ công nhận di tích lịch sử	761					761										
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển Du lịch Thành phố	400					400										
-	Hoạt động Hội văn học nghệ thuật	0															
-	Chi ứng dụng khoa học công nghệ (triển khai, tập huấn các phần mềm)	63				63											
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	30										30					
II	Tổ chức chính trị XH	5,956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	168	5,788	0	0	0	0
1	UB. Mặt trận TQVN Thành phố	3,533	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135	3,398	0	0	0	0
-	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động	1,096											1,096				
-	Phụ cấp, hoạt động người cao tuổi	130											130				
-	Phụ cấp, Hoạt động Hội Khuyến học	154											154				
-	Phụ cấp, Hoạt động Luật gia	94											94				
-	Hoạt động quỹ vì người nghèo	74											74				
-	Chi Hội Hữu nghị Việt Nam-Campuchia	93											93				
-	Tổ chức họp mặt truyền thống CCB	115											115				
-	Hợp mặt kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11/1930-18/11/2021)	28											28				

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác		
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác	
-	Hỗ trợ sinh hoạt phí cho UV UBMTTQVN Thành phố Theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg, ngày 28/5/2014 của Chính phủ	49											49				
-	Chi công tác giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217, 218 của Bộ chính trị (MTTQ và CCB)	81											81				
-	Giám sát đầu tư cộng đồng theo nghị định số 84/2015/NĐ-CP	42											42				
-	Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQVN cấp huyện thực hiện theo; Công tác tôn giáo; Hỗ trợ cử tri Đại biểu QH về tiếp xúc cử tri; Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc; Công tác tuyên truyền vận động (Dự án 06)	768											768				
-	Phúc tra khám, áp văn hóa; Chi công tác Đảng; Dự hội thi trường ban thanh tra nhân dân giới cấp tỉnh; Chi hoạt động ban tư vấn thuộc UBMTTQVN cấp huyện; Sửa chữa công cụ dụng cụ, tài sản, máy móc, Kinh phí tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, đoàn ra, đoàn vào; thiết bị cơ quan; Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri; Hoạt động của Đảng ủy, Chi bộ	263											263				
-	Thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở năm 2021 của Ban dân vận Thị ủy	412											412				
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	135										135					
2	Hội nông dân	856	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	856	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp	504											504				

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác		
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác	
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội nông dân (hợp mặt truyền thống; Tuyên truyền Đề án " Tái cơ cấu ngành nông nghiệp"; Tổ chức tập huấn công tác tuyên truyền vận động nông dân tham gia kinh tế hợp tác; Phong trào NDSXKD giỏi; Học tập các mô hình sản xuất chăn nuôi trong và ngoài tỉnh....)	346											346				
-	Giám sát phân biện xã hội theo TT 337/2016/TT-BTC	6											6				
-	Chi bảo vệ môi trường	0								0							
-	Chi mua sắm tài sản;																
3	Thị đoàn	857	0	0	0	0	0	0	0	0	29	828	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản mang tính chất lương	309										309					
-	Hoạt động Đoàn, Hội, Đội cấp Thành phố, Tham dự hoạt động cấp Tỉnh	513										513					
-	Chi công tác giám sát, phân biện xã hội theo QĐ 217, 218 của Bộ chính trị	6										6					
-	Hỗ trợ hoạt động Chi bộ Thị đoàn - LĐLĐ; Hỗ trợ gia hạn phần mềm misa; văn thư, lưu trữ.																
-	Chi bảo vệ môi trường	0								0							
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản; nâng cấp máy vi tính	29									29						
4	Hội LHPN	711	0	0	0	0	0	0	0	0	5	707	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	615										615					
-	Chi công tác giám sát, phân biện xã hội theo QĐ 217, 218 của Bộ chính trị	6										6					

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
-	Hoạt động nghiệp vụ hội (Bao gồm: Công trình phần việc chào mừng ĐH ĐB phụ nữ Tỉnh và Thành phố nhiệm kỳ 2021 - 2026; Tổng kết 5 năm cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch giai đoạn 2016 - 2020; Tổng kết 5 năm mô hình giúp hộ nghèo thoát nghèo bền vững; Tập huấn nâng cao năng lực cho nữ cán bộ, nữ ứng cử viên, nữ đại biểu quốc hội và HĐND các cấp; Đề án 939.....)	86										86				
-	Chi bảo vệ môi trường	0								0						
-	Chi mua sắm tài sản;	5									5					
III	Công An+Quân sự	7,251	1,782	2,997	2,472	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công An	1,782	1,782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công tác an ninh Quốc gia; Công tác đấu tranh chống tệ nạn xã hội; Công tác bảo vệ bí mật Nhà nước; Chi đoàn ra, đoàn vào, giao tiếp với nước bạn; Công tác tuyên truyền PCTP mua bán người.	912	912													
-	Chi hỗ trợ hoạt động (Công tác điều tra xét hỏi, tin báo tố giác tội phạm; Công tác tuyên truyền Phòng cháy chữa cháy; Công tác quản lý hành chính; Hoạt động thường xuyên; Kỷ niệm ngày thành lập ngành; Xây dựng phong trào và ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ; Chi Phòng chống tội phạm Thanh thiếu niên vi phạm pháp luật 2016 2020....	870	870													
-	Cài tạo mở rộng nhà ăn Công an Thành phố															
2	Quân sự	5,469	0	2,997	2,472	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi công tác tuyển quân; Chi công tác tuyển sinh; Chi huấn luyện dân quân tự vệ; Chi thực hiện đề án phòng không nhân dân; Chi hoạt động trinh sát quân báo; Đối ngoại; Diễn tập	4,419		1,947	2,472											

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
	Hỗ trợ hoạt động (Tổ chức hoạt động các ngày lễ; Hoạt động thường xuyên; hội hợp với đoàn thể vận động quần chúng; Sơ kết quy tập hài cốt liệt sĩ; Phong trào thi đua quyết thắng; thu, gom vận chuyển bom, mìn; Hội thao, hội diễn;....)	1,050		1,050												
IV	Các đơn vị sự nghiệp	13,765	0	0	1,563	0	640	316	1,953	2,834	6,459	0	0	0	0	0
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,654	0	0	0	0	0	0	0	0	1,654	0	0	0	0	0
-	Lương, phụ cấp và hoạt động	1,625									1,625					
-	Mua sắm tài sản	29									29					
2	Ban quản lý Chợ và DV Công ích	7,129	0	0	0	0	0	0	0	2,834	4,295	0	0	0	0	0
-	Sửa chữa đèn đường, đèn trang trí	0														
	Chăm sóc cây xanh ở các tuyến đường không đầu thầu chăm sóc bao gồm phối hợp các ngành đi kiểm tra vệ sinh môi trường, khảo sát, nghiệm thu....															
-	Kinh phí điện đèn đường (công cộng)	2,300									2,300					
-	Chỉnh trang đô thị	1,995									1,995					
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Thành phố	2,834								2,834						
3	Trung tâm văn hóa-Thể thao & TT	4,982	0	0	1,563	0	640	316	1,953	0	510	0	0	0	0	0
-	Lương, phụ cấp và hoạt động	1,953							1,953							
	Chi sự nghiệp văn hóa (Bao gồm hoạt động của Thư viện, hoạt động mừng đảng - mừng xuân; tham gia các hội thi, hội thao cấp huyện, tỉnh)	640					640									
	Chi sự nghiệp thể thao (Phổ cập bơi, tham gia các hội thi, hội thao cấp huyện, tỉnh); Đại hội Thể dục thể thao cấp Thành phố lần thứ IV năm 2021	1,563			1,563											
-	Chi phát thanh (Chi nhuận bút, chuyên mục CCHC, đối thoại cùng nhân dân...)	316						316								
-	Mua sắm, sửa chữa	510									510					
V	Sự nghiệp kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
1	Ban QLDA&PTQĐ Thành phố (Thùy lợi phí; Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP)											0				
VI	Sự nghiệp giáo dục + đào tạo	124,650	0	0	124,641	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0
1	Các điểm trường (đã Bao gồm các chế độ chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục và dự phòng 41 biên chế tuyển dụng mới)	123,056	0	0	123,056	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Lương, các khoản phụ cấp	99,717			99,717											
-	Dự Phòng Lương, các khoản phụ cấp (Kế hoạch tuyển dụng)	3,666			3,666											
-	Hỗ trợ hợp đồng Bảo vệ, tạp vụ, cấp dưỡng;	1,768			1,768											
-	Mua sắm trang thiết bị các trường	0														
	Hỗ trợ sân bãi thể dục theo Quyết định Số 51/2012	465			465											
	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	144			144											
	Hoạt động	16,540			16,540											
-	Chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	361			361											
-	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	26			26											
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em dưới 5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg và Quyết định 60/2011/QĐ-TTg	69			69											
	Hỗ trợ Trường chuẩn quốc gia năm 2022 theo Kế hoạch	300			300											
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (Trung tâm Chính trị)	1,594	0	0	1,585	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0
-	Lương, hoạt động	337			337											

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Dự phòng	Chi một số nhiệm vụ mục tiêu khác	
			Chi An Ninh	Chi Quốc phòng	Chi giáo dục và đào tạo	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			Chi khác
-	Hỗ trợ thuê mượn bảo vệ, tạp vụ vệ sinh cơ quan, phòng học	87			87											
-	Kinh phí mở lớp (Bao gồm lớp Trung cấp LLCT Tỉnh bổ sung năm 2021)	1,161			1,161											
-	Mua sắm sửa chữa tài sản	9									9					
VII	Chi khác ngân sách	6,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,500	0	0
1	Chi khác ngân sách Thành phố	5,000												5,000		
2	Ngân hàng chính sách xã hội (ủy thác cho vay)	1,500												1,500		
VIII	Dự phòng ngân sách (NS cấp Thành phố)	8,233													8,233	
IX	Chi ngân sách xã, phường	63,822	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63,822
1	UBND Phường An Thạnh	11,672														11,672
2	UBND Phường An Lộc	7,721														7,721
3	UBND Phường An Lạc	8,525														8,525
4	UBND xã An Bình A	9,748														9,748
5	UBND xã An Bình B	5,990														5,990
6	UBND xã Tân Hội	9,384														9,384
7	UBND xã Bình Thạnh	10,782														10,782
B.2	Nguồn còn lại chưa phân bổ	33,547	0	0	13,615	0	0	0	0	666	18,659	0	608	0	0	



Biểu 07-DT/2022

BỘ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm Table số: 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngụ)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội Dung	Tổng Số	Tân Hội	Bình Thạnh	Phường An Bình A	Phường An Bình B	Phường An Lộc	Phường An Thạnh	Phường An Lạc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng thu ngân sách	69,587	9,541	11,225	10,113	6,190	8,116	15,612	8,790
I	Các khoản thu Cân đối ngân sách	5,765	157	443	365	200	395	3,940	265
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	4,220	110	300	250	110	300	3,000	150
2	Thuế nhà, đất/ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	-	-			10	130	10
3	Phí và lệ phí	1,058	27	76	105	30	75	660	85
	- Phí - lệ phí	370	20	60	65	20	35	110	60
	- Lệ phí Môn bài	688	7	16	40	10	40	550	25
4	Thu khác ngân sách	265	20	5	10	60	10	150	10
5	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,.... tại xã, phường, thị trấn	72	-	62	-	-	-	-	10
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	63,822	9,384	10,782	9,748	5,990	7,721	11,672	8,525
1	Bổ sung CĐNS	63,172	9,034	10,732	9,698	5,940	7,671	11,622	8,475
2	Bổ sung có mục tiêu	650	350	50	50	50	50	50	50
	-BS Cải cách tiền lương	-							
	-BS CMT khác	650	350	50	50	50	50	50	50

Biểu 08-DT/2022

CẢN ĐÓNG AN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022
(Kèm To trình số:340/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngự)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Xã, phường	Tổng thu NS xã, phường	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp		Thu bổ sung từ NS cấp huyện			Tổng chi NS xã, phường	Bao gồm			
			Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi dự phòng ngân sách	Các khoản chi khác còn lại	
				Khoản thu 100%	Khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		Bổ sung cân đối ngân sách					Bổ sung mục tiêu
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
1	Phường An Thạnh	15,612	3,940	260	3,680	11,672	11,622	50	15,612	587	306	14,719
2	Phường An Lộc	8,116	395	45	350	7,721	7,671	50	8,116	196	158	7,762
3	Phường An Lạc	8,790	265	70	195	8,525	8,475	50	8,790	196	172	8,422
4	Phường An Bình A	10,113	365	75	290	9,748	9,698	50	10,113	196	197	9,720
5	Phường An Bình B	6,190	200	80	120	5,990	5,940	50	6,190	196	120	5,874
6	Xã Tân Hội	9,541	157	40	117	9,384	9,034	350	9,541	1,175	187	8,179
7	Xã Bình Thạnh	11,225	443	122	321	10,782	10,732	50	11,225	1,175	227	9,823
	Cộng	69,587	5,765	692	5,073	63,822	63,172	650	69,587	3,720	1,367	64,500



**CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA TỶ LỆ PHẦN TRĂM GIỮA NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ VỚI 03 PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm To trình số 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồ Chí Minh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Số thu năm 2022	Tỷ lệ % được hưởng	Phường An Thạnh	Phường An Lộc	Phường An Lạc	Phường An Bình A	Phường An Bình B
1	Phí môn bài thu từ cá nhân hộ kinh doanh	665	100	550	40	25	40	10
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	3,810	100	3,000	300	150	250	110
3	Thuế nhà, đất/thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	100	130	10	10	-	-
	Cộng	4,625		3,680	350	185	290	120

**BỘ TOÁN THU - CHI ĐỀ LẠI QUẢN LÝ QUA CÂN ĐỐI NĂM 2022**

(Kèm Phụ trình số 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngự)

Đvt: triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ THU 2022	Ghi chú
	Tổng cộng	19,528	
I	Sự nghiệp kinh tế	17,057	
1	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	8,609	
2	Ban Quản lý Chợ và Dịch vụ công ích	7,254	
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	277	
4	Đội Quản lý Trật tự đô thị	917	
II	Sự nghiệp Văn hóa	350	
3	Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh	350	
III	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	2,121	
1	Trường THCS An Thạnh	754	
2	Trường THCS An Bình A	165	
3	Trường THCS An Bình B	54	
4	Trường THCS Bình Thạnh	122	
5	Trường THCS Tân Hội	104	
6	Trường TH & THCS An Lạc	120	
7	Trường TH & THCS An Lộc	157	
8	Trường Mầm non Hướng Dương	140	
9	Trường Mầm non An Thạnh	150	
10	Trường Mầm non An Lạc	35	
11	Trường Mầm non An Lộc	130	
12	Trường Mầm non An Bình A	35	
13	Trường Mầm non An Bình B	50	
14	Trường Mầm non Tân Hội	25	
15	Trường Mầm non Bình Thạnh	60	
16	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	20	



**TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN
LÀM NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2021 của UBND TP. Hồ Chí Minh)

Đvt: tr.đồng

Số	Nội dung	Số lượng biên chế	Định mức hoạt động (trđ)		Kinh phí hoạt động thường xuyên dùng để tính tiết kiệm	Tiết kiệm 10% năm 2022
			Chỉ tiêu	Số tiền		
1	2	3	4	5	6	7=6*10%
	Tổng số				56,340	6,100
A	Cấp Thành phố				47,744	5,241
I	Khối QLNN, Đảng, đoàn thể	157			6,705	671
1	VP.HĐND và UBND			25	1,130	113
	<i>Kinh phí tự chủ</i>	20		25	500	50
	<i>Kinh phí không tự chủ</i>				630	63
2	Phòng Tài chính-KH	11		25	375	38
	<i>Kinh phí tự chủ</i>	11		25	275	28
	<i>Kinh phí không tự chủ</i>				100	10
3	Phòng Quản lý đô thị	8		25	200	20
4	Phòng Tài Nguyên-MT	6		25	150	15
5	Phòng Kinh Tế	8		25	1,510	151
	<i>Kinh phí tự chủ</i>	8	Điểm b, khoản 3, Điều 1 Nghị quyết /2021/NQ-HĐND, ngày /12/2021	25	200	20
	<i>Kinh phí không tự chủ</i>				1,310	131
6	Thanh Tra	6		25	150	15
7	Phòng Tư Pháp	5		25	125	13
8	Phòng VH TT	8		25	1,087	109
	<i>Kinh phí tự chủ</i>	9		25	225	23
	<i>Kinh phí không tự chủ</i>				862	86
9	Phòng Giáo dục-ĐT	9		25	1,003	100
	<i>Kinh phí tự chủ</i>	9		25	225	23
	<i>Kinh phí không tự chủ</i>				778	78
10	Phòng LĐTB & XH	7		25	175	18
11	Phòng Y tế	4		25	100	10
12	Phòng Nội Vụ	7		25	175	18
13	UB Mặt trận TQ	8		25	200	20
14	Hội Nông Dân	4	25	100	10	

Số	Nội dung	Số lượng biên chế	Định mức hoạt động (trđ)		Kinh phí hoạt động thường xuyên dùng để tính tiết kiệm	Tiết kiệm 10% năm 2022
			Chỉ tiêu	Số tiền		
15	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ	4		25	100	10
16	Thị Đoàn	5		25	125	13
II	Sự nghiệp VH TT			20	420	42
	Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh	21		20	420	42
II	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo			40	16,620	1,662
1	Trung tâm Chính trị	4		20	80	8
2	Các điểm trường	827	19%; Nghị quyết /2021/NQ-HĐND, ngày /12/2021	20	16,540	1,654
III	Chi khác ngân sách				5,000	500
IV	Sự nghiệp Kinh tế				18,999	2,366
1	Sự nghiệp Kinh tế chưa phân khai				18,659	2,332
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	17		20	340	34
B	Cấp xã, phường	247			8,596	860
1	UBND phường An Thạnh	37		34	1,258	126
2	UBND phường An Lộc	33		36	1,188	119
3	UBND phường An Lạc	33		36	1,188	119
4	UBND xã Tân Hội	37	Nghị quyết /2021/NQ-HĐND, ngày /12/2021	34	1,258	126
5	UBND xã Bình Thạnh	37		34	1,258	126
6	UBND phường An Bình A	37		34	1,258	126
7	UBND phường An Bình B	33		36	1,188	119

TỔNG HỢP MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2022
(Kèm To trình số: 3407/TT-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngự)

Đvt: đồng

Stt	Tên tài sản	Đơn vị đề nghị					Dự kiến phân bổ				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		
					Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị			Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị	
1	2	3	4	5	6						
1	Văn phòng HĐND&UBND				231,000,000	0			133,000,000		
	Văn phòng HĐND&UBND										
1.1	Máy vi tính xách tay	Cái	6	15,000,000	90,000,000		6	15,000,000	90,000,000		
1.2	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	15,000,000	15,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
1.3	Máy in	Bộ	1	7,000,000	7,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
	Hội chữ thập đỏ										
1.4	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	15,000,000	75,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
1.5	Máy in	Cái	5	7,000,000	35,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
1.6	Quạt phun sương	Cái	3	3,000,000	9,000,000		1	3,000,000	3,000,000		
2	Phòng Giáo dục và đào tạo				23,000,000				15,000,000		
2.1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ	2	6,500,000	13,000,000		2	5,000,000	10,000,000		
2.2	Máy in	Cái	2	5,000,000	10,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch				80,000,000				80,000,000		
3.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	15,000,000	30,000,000		2	15,000,000	30,000,000		
3.2	Máy vi tính xách tay	Cái	2	15,000,000	30,000,000		2	15,000,000	30,000,000		
3.3	Máy in	Cái	2	5,000,000	10,000,000		2	5,000,000	10,000,000		
3.4	Đèn led năng lượng mặt trời	Cái	2	5,000,000	10,000,000		2	5,000,000	10,000,000		
4	Phòng Nội vụ				45,000,000				15,000,000		
4.1	Máy vi tính xách tay	Cái	3	15,000,000	45,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
5	Phòng Kinh tế				15,000,000				15,000,000		
5.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000,000	15,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
6	Phòng Quản lý Đô thị				47,000,000				15,000,000	15,000,000	
6.1	Máy vi tính xách tay	Cái	2	15,000,000	30,000,000		1	15,000,000		15,000,000	KP Ban ATGT
6.2	Bàn làm việc (gỗ)	Cái	2	6,000,000	12,000,000		2	5,000,000	10,000,000		
6.3	Máy in	Cái	1	5,000,000	5,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường				28,000,000				23,000,000		
7.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	20,000,000	20,000,000		1	15,000,000	15,000,000		

Stt	Tên tài sản	Đơn vị đề nghị					Dự kiến phân bổ				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		
					Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị			Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị	
7.2	Máy lạnh	Cái	1	8,000,000	8,000,000		1	8,000,000	8,000,000		
8	Phòng Lao động thương binh xã hội				15,000,000				15,000,000		
8.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	15,000,000	15,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
9	Phòng Tư pháp				35,000,000				20,000,000		
9.1	Máy điều hòa không khí	Cái	2	15,000,000	30,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
9.2	Tủ gỗ	Cái	1	5,000,000	5,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
10	Phòng Văn hóa và thông tin				30,000,000				30,000,000		
10.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000,000	15,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
10.2	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	15,000,000	15,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
11	Đội Trật tự Đô thị				1,108,000,000				804,000,000		
11.1	Xe ô tô tải (xe nâng)	Chiếc	1	1,100,000,000	1,100,000,000		1	800,000,000	800,000,000		
11.2	Cây nước uống nóng, lạnh	Cây	1	8,000,000	8,000,000		1	4,000,000	4,000,000		
12	Ban QLC&DVCC					80,000,000				80,000,000	
12.1	Kéo cắt cành trên cao	Cái	2	3,000,000		6,000,000	2	3,000,000		6,000,000	
12.2	Kéo tía cây hàng rào, cắt col	Cái	4	1,000,000		4,000,000	4	1,000,000		4,000,000	
12.3	Cây cửa nhánh cây	Cái	2	500,000		1,000,000	2	500,000		1,000,000	
12.4	Thang xếp	Cái	1	3,000,000		3,000,000	1	3,000,000		3,000,000	
12.5	Màn rèm cửa số 2 nhà (khổ ngang 2,2m)	Cái	18	1,000,000		18,000,000	18	1,000,000		18,000,000	
12.6	Lắp đặt camera khu vực chợ	Cái	10	4,800,000		48,000,000	10	4,800,000		48,000,000	
13	Trung tâm VH TT & TT				513,940,000	0			510,490,000		
*	Nhiệm vụ Văn hóa - Thông tin										
13.1	Cờ phướn	Lá	500	40,000	20,000,000		500	40,000	20,000,000		
13.2	Cờ Đảng	Lá	100	130,000	13,000,000		100	130,000	13,000,000		
13.3	Cờ nước	Lá	100	120,000	12,000,000		100	120,000	12,000,000		
13.4	Cờ dây nheo	Lá	70	70,000	4,900,000		70	70,000	4,900,000		
13.5	Cờ đuôi cá (Đảng và Nước) dài 2,4 x ngang 0,6m	Lá	400	90,000	36,000,000		400	90,000	36,000,000		
13.6	Trụ pano băng rol	Cái	2	5,000,000	10,000,000		2	5,000,000	10,000,000		
13.7	Mua xe tải chuyên dùng	Chiếc	1	400,000,000	400,000,000		1	400,000,000	400,000,000		
*	Nhiệm vụ thể dục thể thao										
13.8	Bộ khung thành bóng đá mini (05 người)	Bộ	1	7,390,000	7,390,000		1	7,390,000	7,390,000		
13.9	Ghế trọng tài Bóng chuyền	Cái	1	5,450,000	5,450,000		1	2,000,000	2,000,000		
13.10	Máy cắt dạng phẳng Honda	Cái	1	5,200,000	5,200,000		1	5,200,000	5,200,000		
14	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp				15,000,000				15,000,000		

Stt	Tên tài sản	Đơn vị đề nghị					Dự kiến phân bổ				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		
					Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị			Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị	
14.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000,000	15,000,000		1	15,000,000	15,000,000		
15	Ban QLDA&PTQĐ										
15.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	15,000,000		90,000,000	6	15,000,000		90,000,000	
15.2	Máy vi tính xách tay	Cái	3	15,000,000		45,000,000	3	15,000,000		45,000,000	
15.3	Bàn làm việc	Cái	5	5,000,000		25,000,000	5	5,000,000		25,000,000	
16	Ủy ban Mặt trận tổ quốc				140,000,000	0			135,000,000		
	Khối vận										
16.1	Camera hội nghị truyền hình Logitech PTZ Pro 2	Cái	1	22,000,000	22,000,000		1	22,000,000	22,000,000		
16.2	Âm thanh	Bộ	1	30,000,000	30,000,000		1	30,000,000	30,000,000		
16.3	Dây âm thanh 10m, tack cắm,...	Cái	2	300,000	600,000		2	300,000	600,000		
16.4	Dây HDMI	Sợi	1	600,000	600,000		1	600,000	600,000		
16.5	Tivi 65 in	Cái	1	25,000,000	25,000,000		1	25,000,000	25,000,000		
16.6	Ổ điện	Cái	1	200,000	200,000		1	200,000	200,000		
16.7	Dây mạng cat goldenlink 50m	Sợi	1	600,000	600,000		1	600,000	600,000		
16.8	Công lắp đặt, bảo trì, hướng dẫn sử dụng, kết nối	Lần	1	1,000,000	1,000,000		1	1,000,000	1,000,000		
16.9	Đèn led năng lượng mặt trời	Cái	4	5,000,000	20,000,000		4	5,000,000	20,000,000		
16.10	Hội Người cao tuổi										
16.11	Bộ máy vi tính bàn	Bộ	1	10,000,000	10,000,000		1	10,000,000	10,000,000		
16.12	Máy in	Cái	1	5,000,000	5,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
	Hội Luật gia										
16.13	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ	2	5,000,000	10,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
16.14	Bộ máy vi tính bàn	Bộ	1	10,000,000	10,000,000		1	10,000,000	10,000,000		
16.15	Máy in	Cái	1	5,000,000	5,000,000		1	5,000,000	5,000,000		
17	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị				9,000,000				9,000,000		
17.1	Máy scand văn bản	Cái	1	9,000,000	9,000,000		1	9,000,000	9,000,000		
18	Thành đoàn Hồng Ngự				28,500,000	22,500,000			28,500,000	22,500,000	
18.1	Tủ đựng tài liệu	Cái	2	6,000,000		12,000,000	2	6,000,000		12,000,000	
18.2	Loa di động	Cái	1	7,000,000		7,000,000	1	7,000,000		7,000,000	
18.3	Máy lạnh hội trường	Cái	1	13,500,000	13,500,000		1	13,500,000	13,500,000		
18.4	Ghế xoay	Cái	2	1,000,000		2,000,000	2	1,000,000		2,000,000	
18.5	Micro hội trường	Cái	1	1,500,000		1,500,000	1	1,500,000		1,500,000	
18.6	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000,000	15,000,000		1	15,000,000	15,000,000		

Stt	Tên tài sản	Đơn vị đề nghị					Dự kiến phân bổ				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		
					Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị			Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị	
19	UBND Phường An Thạnh				89,000,000			0	89,000,000		
19.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	15,000,000	60,000,000	4	15,000,000		60,000,000		
19.2	Máy in	Cái	4	4,500,000	18,000,000	4	5,000,000		20,000,000		
19.3	Máy scand văn bản	Cái	1	11,000,000	11,000,000	1	9,000,000		9,000,000		
20	UBND Phường An Lạc				44,000,000			0	40,000,000		
20.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	15,000,000	30,000,000	2	15,000,000		30,000,000		
20.2	Máy in	Bộ	2	7,000,000	14,000,000	2	5,000,000		10,000,000		
21	UBND Phường An Lạc				212,000,000			0	166,000,000		
	UBND phường							0			
21.1	Tủ hồ sơ	Cái	4	3,000,000	12,000,000	4	3,000,000		12,000,000		
21.2	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ	3	3,000,000	9,000,000	3	3,000,000		9,000,000		
21.3	Màn che trụ sở Đảng ủy mới	Mét	120	400,000	48,000,000	120	400,000		48,000,000		
21.4	Máy in	Cái	2	5,000,000	10,000,000	2	5,000,000		10,000,000		
	Công an phường							0			
21.5	Máy điều hòa	Cái	5	15,000,000	75,000,000	3	15,000,000		45,000,000		
21.6	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ	2	5,000,000	10,000,000	2	3,000,000		6,000,000		
21.7	Tủ hồ sơ	Cái	1	5,000,000	5,000,000	1	3,000,000		3,000,000		
21.8	Băng ghế ngồi tiếp dân	Cái	4	2,500,000	10,000,000	4	2,500,000		10,000,000		
21.9	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	Bộ	3	5,000,000	15,000,000	1	5,000,000		5,000,000		
21.10	Rèm che cửa phòng	M2	45	400,000	18,000,000	45	400,000		18,000,000		
22	UBND Phường An Bình A				82,000,000			0	51,000,000		
22.1	Máy lạnh	Cái	4	15,000,000	60,000,000	2	15,000,000		30,000,000		
22.2	Máy scand văn bản	Cái	1	10,000,000	10,000,000	1	9,000,000		9,000,000		
22.3	Tủ đựng tài liệu	Cái	4	3,000,000	12,000,000	4	3,000,000		12,000,000		
23	UBND Phường An Bình B				75,000,000			0	30,000,000		
23.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	15,000,000	60,000,000	1	15,000,000		15,000,000		
23.2	Máy vi tính xách tay (họp trực tuyến hội trường)	Cái	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000		15,000,000		
24	UBND xã Tân Hội				103,000,000			0	53,000,000		
24.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	15,000,000	75,000,000	2	15,000,000		30,000,000		
24.2	Máy in	Cái	3	5,000,000	15,000,000	2	5,000,000		10,000,000		
24.3	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	Bộ	2	5,000,000	10,000,000	2	5,000,000		10,000,000		
24.4	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ	1	3,000,000	3,000,000	1	3,000,000		3,000,000		
24.5	Tủ đựng tài liệu	Cái	3	5,000,000	15,000,000	3	5,000,000		15,000,000		

Stt	Tên tài sản	Đơn vị đề nghị					Dự kiến phân bổ				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		
					Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị			Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị	
25	UBND xã Bình Thạnh				51,500,000				0	55,000,000	
25.1	Máy in 2900 (04 máy tại UB xã 06 máy tại BND các ấp)	Bộ	10	4,500,000	45,000,000		10	5,000,000		50,000,000	
25.2	Máy in 3300	Cái	1	6,500,000	6,500,000		1	5,000,000		5,000,000	
26	Trường Mầm non Hướng Dương				249,576,000	0			0	85,000,000	
26.1	Mua sắm đồ chơi theo thông tư 02/2010/TT-BGDĐT	Bộ	1	249,576,000	249,576,000		1	85,000,000		85,000,000	
27	Trường Mầm non An Lộc				-	15,000,000			-	15,000,000	
27.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000,000		15,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
28	Trường Mầm non An Bình A				-	30,000,000			-	20,000,000	
28.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	20,000,000		20,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
28.3	Máy in	Cái	2	5,000,000		10,000,000	1	5,000,000		5,000,000	
29	Trường Mầm non An Bình B				-	60,000,000			-	60,000,000	
29.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000,000		15,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
29.2	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ	4	5,000,000		20,000,000	4	5,000,000		20,000,000	
29.3	Máy in	Bộ	2	5,000,000		10,000,000	2	5,000,000		10,000,000	
29.4	Tủ đựng tài liệu	Cái	3	5,000,000		15,000,000	3	5,000,000		15,000,000	
30	Trường Mầm non An Lạc				-	55,000,000			-	55,000,000	
30.1	Máy vi tính xách tay	Cái	2	15,000,000		30,000,000	2	15,000,000		30,000,000	
30.2	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	15,000,000		15,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
30.3	Máy in	Bộ	2	5,000,000		10,000,000	2	5,000,000		10,000,000	
31	Trường Mầm non Tân Hội				-	30,000,000			-	30,000,000	
31.1	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	15,000,000		30,000,000	2	15,000,000		30,000,000	
32	Trường Mầm non Bình Thạnh				-	39,974,000			-	39,974,000	
32.1	Vòng thể dục to	Cái	25	90,000		2,250,000	25	90,000		2,250,000	
32.2	Vòng thể dục nhỏ	Cái	140	68,000		9,520,000	140	68,000		9,520,000	
32.3	Đồ chơi Bowling	Bộ	26	120,000		3,120,000	26	120,000		3,120,000	
32.4	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	20	285,000		5,700,000	20	285,000		5,700,000	
32.5	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	14	416,000		5,824,000	14	416,000		5,824,000	
32.6	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	8	760,000		6,080,000	8	760,000		6,080,000	
32.7	Đồng hồ học số, học hình	Cái	8	290,000		2,320,000	8	290,000		2,320,000	
32.8	Bàn tính học đếm gỗ	Cái	8	330,000		2,640,000	8	330,000		2,640,000	
32.9	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	14	180,000		2,520,000	14	180,000		2,520,000	
33	Trường Tiểu học An Thạnh 3				0	30,000,000			0	30,000,000	

Stt	Tên tài sản	Đơn vị đề nghị					Dự kiến phân bổ				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		
					Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị			Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị	
33.1	Máy vi tính xách tay	Cái	2	15,000,000		30,000,000	2	15,000,000		30,000,000	
34	Trường Tiểu học An Lạc 1				-	43,000,000			-	40,000,000	
34.1	Tivi	Cái	2	15,000,000		30,000,000	2	15,000,000		30,000,000	
34.2	Máy in	Cái	1	6,000,000		6,000,000	1	5,000,000		5,000,000	
34.3	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	1	7,000,000		7,000,000	1	5,000,000		5,000,000	
35	Trường Tiểu học An Bình B1				-	62,400,000			-	55,400,000	
35.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000,000		15,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
35.2	Máy in	Cái	2	6,000,000		12,000,000	1	5,000,000		5,000,000	
35.3	Tủ hồ sơ	Cái	5	3,000,000		15,000,000	5	3,000,000		15,000,000	
35.4	Màn phòng học	Mét	680	30,000		20,400,000	680	30,000		20,400,000	
36	Trường Tiểu học An Bình A				-	45,000,000			-	45,000,000	
36.1	Máy vi tính xách tay	Cái	2	15,000,000		30,000,000	2	15,000,000		30,000,000	
36.2	Máy in	Bộ	3	5,000,000		15,000,000	3	5,000,000		15,000,000	
37	Trường Tiểu học Bình Thạnh				-	40,000,000			-	30,000,000	
37.1	Máy vi tính xách tay	Cái	2	20,000,000		40,000,000	2	15,000,000		30,000,000	
38	Trường Tiểu học Bình Thạnh 1				0	5,000,000			0	5,000,000	
38.1	Máy in	Cái	1	5,000,000		5,000,000	1	5,000,000		5,000,000	
39	Trường THCS An Thạnh				-	170,000,000			-	169,000,000	
39.1	Đàn Organ	Cái	2	25,000,000		50,000,000	2	25,000,000		50,000,000	
39.2	Máy vi tính xách tay	Cái	3	15,000,000		45,000,000	3	15,000,000		45,000,000	
39.3	Tủ gỗ 12 cửa	Cái	10	6,500,000		65,000,000	10	6,500,000		65,000,000	
39.4	Máy scand văn bản	Cái	1	10,000,000		10,000,000	1	9,000,000		9,000,000	
40	Trường THCS Tân Hội				0	50,000,000			0	50,000,000	
40.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	20,000,000		20,000,000	1	20,000,000		20,000,000	
40.2	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	15,000,000		30,000,000	2	15,000,000		30,000,000	
41	Trường THCS An Bình A				0	25,000,000			0	20,000,000	
41.1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	20,000,000		20,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
41.2	Máy in	Cái	1	5,000,000		5,000,000	1	5,000,000		5,000,000	
42	Trường THCS Bình Thạnh				-	54,000,000			-	45,000,000	
42.1	Máy vi tính xách tay	Cái	3	18,000,000		54,000,000	3	15,000,000		45,000,000	
43	Trường TH-THCS An Lạc				0	100,000,000			0	100,000,000	
43.1	Máy vi tính xách tay	Cái	4	15,000,000		60,000,000	4	15,000,000		60,000,000	
43.2	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	10,000,000		40,000,000	4	10,000,000		40,000,000	
44	Trường TH-THCS An Lạc				0	60,000,000			0	55,000,000	

Stt	Tên tài sản	Đơn vị đề nghị					Dự kiến phân bổ				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		Số lượng	Đơn giá	Nguồn kinh phí thực hiện		
					Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị			Ngân sách thành phố	Nguồn tiết kiệm, kết dư, nguồn thu sự nghiệp, nguồn khác của đơn vị	
44.1	Máy chiếu	Cái	1	25,000,000		25,000,000	1	25,000,000		25,000,000	
44.2	Máy vi tính xách tay	Cái	1	20,000,000		20,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
44.3	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	15,000,000		15,000,000	1	15,000,000		15,000,000	
45	Trường Mầm non An Thạnh				173,487,000	0			0	173,487,000	
45.1	Bục bật cao/ thấp	cái	3	700,000	2,100,000		3	700,000		2,100,000	
45.2	Băng ghế thể dục	cái	2	1,350,000	2,700,000		2	1,350,000		2,700,000	
45.3	Ván dúc thể dục	cái	2	1,950,000	3,900,000		2	1,950,000		3,900,000	
45.4	Bộ liên hoàn	cái	1	95,000,000	95,000,000		1	95,000,000		95,000,000	
45.5	Kệ thư viện 2 mặt trống. Ván MFC	bộ	1	1,790,000	1,790,000		1	1,790,000		1,790,000	
45.6	Kệ thư viện hình trụ xoay được. Ván MFC	cái	1	1,907,000	1,907,000		1	1,907,000		1,907,000	
45.7	Bộ bàn ghế tạo hình lục giác. Ván MFC (1 bàn + 6 ghế)	cái	1	4,578,000	4,578,000		1	4,578,000		4,578,000	
45.8	Bục ngồi đọc sách. Ván MFC	bộ	1	6,281,000	6,281,000		1	6,281,000		6,281,000	
45.9	Ván dúc thể dục. Ván MFC	bộ	2	1,204,000	2,408,000		2	1,204,000		2,408,000	
45.10	Thủ ném. Ván MFC	bộ	2	6,170,000	12,340,000		2	6,170,000		12,340,000	
45.11	Thùng rác	bộ	2	11,348,000	22,696,000		2	11,348,000		22,696,000	
45.12	Hầm chui tàu hỏa	bộ	1	17,787,000	17,787,000		1	17,787,000		17,787,000	
Tổng cộng:					3,450,503,000	1,176,874,000			1,862,990,000	1,891,861,000	



DANH MỤC NÂNG CẤP MÁY VI TÍNH NĂM 2022

(Kèm Toạ trình số 2407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồng Ngự)

Đvt: đồng

Stt	Tên đơn vị/Tài sản	Sửa chữa							Nguồn kinh phí		Ghi chú
		Số lượng biên chế	Số máy còn hạn sử dụng	Hết hạn sử dụng	Máy hết hạn nhưng còn hoạt động tốt hoặc đã hư hỏng chờ thanh lý	Số máy cần nâng cấp sửa chữa	Sửa chữa 30% (Theo Nghị định 151) giá trị máy tương đương 4,5trđ	Số kinh phí dự kiến bố trí sửa chữa, nâng cấp năm 2022	Sự nghiệp kinh tế	Nguồn đơn vị	
1	Phòng Giáo dục và đào tạo	9	6	8	6	2	4,500	9,000	9,000		
2	Phòng Tư pháp	5	4	3	2	1	4,500	4,500	4,500		
3	Thanh Tra nhà nước	6	4	5	3	2	4,500	9,000	9,000		
4	Đội quản lý trật tự đô thị	2	2	3	2	1	4,500	4,500	4,500		
5	BQL&DVCC	16	13	17	12	5	4,500	22,500		22,500	Nguồn đơn vị
6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	16	10	16	13	3	4,500	13,500	13,500		
7	Hội LHPN	5	3	6	5	1	4,500	4,500	4,500		
8	UBND phường An Lạc	33	12	12	8	4	4,500	18,000		18,000	
9	UBND phường An Bình A	37	16	17	11	6	4,500	27,000		27,000	
10	UBND phường An Bình B	33	16	20	15	5	4,500	22,500		22,500	
11	UBND xã Tân Hội	37	12	17	14	3	4,500	13,500		13,500	
12	Trường Mầm non An Lộc	26	0	8	4	4	4,500	18,000		18,000	
13	Trường Mầm non Bình Thạnh	32	3	10	8	2	4,500	9,000		9,000	
14	Trường Tiểu học An Thạnh 2	50				14	4,500	63,000		63,000	Phòng máy thực hành
15	Trường Tiểu học An Bình A	50				19	2,105	40,000		40,000	Phòng máy thực hành
16	Trường Tiểu học Bình Thạnh 1	38				18	3,000	54,000		54,000	Phòng máy thực hành
17	Trường THCS Tân Hội	28	0	50	47	3	4,500	13,500		13,500	
18	Trường TH&THCS An Lộc	61				23	1,087	25,000		25,000	Phòng máy thực hành
Tổng cộng:		484	101	192	150	116	73,692	371,000	45,000	326,000	

Ghi chú: Các máy được hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa sẽ được theo dõi kéo dài thời gian sử dụng là 3 năm

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU SỬA CHỮA, BẢO TRÌ, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM 2022**

Biểu 12c-SCTS/2022

(Kèm Toạ trình số 3407/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND TP. Hồ Chí Minh)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị/Tài sản	Chi tiết thực hiện	Tổng cộng	Chi tiết từng nguồn			Ghi chú
				Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Nguồn tại đơn vị	
	Tổng cộng		1,422,000,000	220,000,000	-	1,202,000,000	
1	Văn phòng HĐND&UBND		200,000,000	200,000,000			
	Cải tạo nền trụ sở Văn phòng HĐND	Sơn P mặt trước trụ sở và những chỗ bị bong tróc; chống thấm; lát lại gạch những vị trí sụp lún, cải tạo lại nền	200,000,000	200,000,000			
2	Phòng Kinh tế		20,000,000	20,000,000			
	-Sửa chữa công, hàng rào cơ quan	-Sửa chữa công, hàng rào cơ quan	20,000,000	20,000,000			
3	BQLDA&PTQĐ		120,000,000	0		120,000,000	
	-Cây xanh trang trí trụ sở	Cải tạo hệ thống cây xanh khuôn viên	120,000,000			120,000,000	
4	Ban QLC&DVCC		50,000,000	0	0	50,000,000	
	Cải tạo trụ sở	- Duy tu, sửa chữa trụ sở cơ quan (Sơn bê tường mặt ngoài tường, xử lý động nước mái chống thấm, khắc phục việc xuống cấp của công trình, sơn dặm vữa tường trần trụ sở và nhà vệ sinh)	50,000,000			50,000,000	
5	Trường Mầm non Hướng Dương		130,000,000	0	0	130,000,000	
		cải tạo 1 phần sân chơi, làm máy che chống mưa tạt, xử lý chống thấm, pe lớp học, vách ngăn nhà vệ sinh	130,000,000			130,000,000	
6	Trường Mầm non An Thạnh		130,000,000	0	0	130,000,000	
		-Sửa chữa nhà vệ sinh dãy phòng học. Sửa chữa hành lang ăn cho trẻ và tay cầm cầu thang lên lầu. Cải tạo Vườn rau. Cải Tạo sân vận động cho trẻ. Cải tạo đồi cỏ	130,000,000			130,000,000	
8	Trường Mầm non An Lộc		160,000,000	0	0	160,000,000	



Stt	Tên đơn vị/Tài sản	Chi tiết thực hiện	Tổng cộng	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Nguồn tại đơn vị	Ghi chú
		1.Sửa chữa, sơn mới do dung, do chơi ngoài trời (điểm chính, điểm phụ) (20.000.000đ) '2. sửa chữa bàn ghế học sinh (10.000.000đ) '3. Làm mới bảng biểu tuyên truyền, bảng chữ các góc chơi, bảng tên chuyên đề Xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm, trường học xanh an toàn thân thiện (20.000.000đ) '4. mua dụng cụ, vật liệu trang trí góc cộng đồng, góc thư viện, góc dân gian (20.000.000đ) '5. Mua cỏ nhân tạo (30.000.000đ) '6.Sửa chữa Sano chống thấm nước các phòng học (30.000.000đ) '7. Hút cống hầm cầu cống thoát nước	160,000,000			160,000,000	
9	Trường Mầm non An Bình B		30,000,000	0	0	30,000,000	
		Sửa chữa nhà vệ sinh điểm lẻ + Thay toli mái che điểm chính	30,000,000			30,000,000	
10	Trường Mầm non Tân Hội		50,000,000	0	0	50,000,000	
		Sửa chữa chống thấm, sê nô, tường phòng học, (06 phòng)	50,000,000			50,000,000	
11	Trường Mầm non Bình Thạnh		80,000,000	0	0	80,000,000	
		Cải tạo khu hoạt động ngoài trời, Làm hàng rào lưới bao lang can trên lầu	80,000,000			80,000,000	
12	Trường Tiểu học An Thạnh 3		90,000,000	0	0	90,000,000	
		- Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên, cửa kéo, hệ thống điện, quạt, đèn 10 phòng học, nâng cấp lò đốt rác	90,000,000			90,000,000	
13	Trường Tiểu học An Lạc 1		20,000,000	0	0	20,000,000	
		- Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và giáo viên, sửa chữa sê nô 05 phòng học	20,000,000			20,000,000	
14	Trường Tiểu học An Bình A		155,000,000	0	0	155,000,000	

